ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5408 /UBND-NNTN V/v xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020	*Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 11 năm 2014*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 7781
Ngày 20/11/14
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Công văn số 7138/BNN-TCLN ngày 05/9/2014 về việc xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020, với các nội dung như sau:

A. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015

Trong những năm qua, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã có những thành tựu đáng kể và chuyển biến theo hướng tích cực, nâng độ che phủ rừng từ 45,25% vào năm 2011 lên 48,25% vào năm 2013. Về phát triển lâm nghiệp, kinh tế rừng của tỉnh đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

I. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của ngành

1. Về khối lượng

a) Kế hoạch giai đoạn 2011-2015

- Quản lý bảo vệ rừng: 389.150 lượt ha;

- Khoanh nuôi tái sinh: 10.136 ha;

- Trồng rừng: Phòng hộ: 4.085 ha; Sản xuất: 54.909 ha, gồm: trồng mới 16.286 ha, trồng lại sau khai thác 38.623 ha.

b) Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2014, dự báo năm 2015

- Quản lý bảo vệ rừng: 277.766 lượt ha, dự báo thực hiện năm 2015: 146.933 ha; đạt 109% so với kế hoạch;

- Khoanh nuôi tái sinh: 5.431 ha; dự báo thực hiện năm 2015: 5.431 ha diện tích đã thực hiện khoanh nuôi, không thực hiện khoanh nuôi tái sinh mới; đạt 54% so với kế hoạch;

- Trồng rừng: Phòng hộ: 4.085 ha; Sản xuất: 79.370 ha, gồm: trồng mới 38.454 ha, trồng lại sau khai thác 40.916 ha; đạt 133% so với kế hoạch;

2. Về nguồn vốn

a) Kế hoạch: Tổng vốn đầu tư: 1.742.049 triệu đồng; gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước: 338.390 triệu đồng;

- Vốn ODA: 305.775 triệu đồng;

- Vốn vay tín dụng: 375.104 triệu đồng;

- Vốn tự có: 722.780 triệu đồng.

b) Ước thực hiện, dự báo: Tổng vốn đầu tư: 1.762.102 triệu đồng; gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước: 233.774 triệu đồng;
- Vốn ODA: 257.090 triệu đồng;
- Vốn vay tín dụng: 375.104 triệu đồng;
- Vốn tự có: 885.899 triệu đồng.

3. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những tồn tại, hạn chế

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học rừng tự nhiên nhiều nơi vẫn bị suy giảm. Một số diện tích rừng vẫn bị suy giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác bất hợp pháp, làm nương rẫy....

- Tăng trưởng của ngành Lâm nghiệp chưa bền vững, lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường. Rừng trồng cũng như rừng tự nhiên năng suất và chất lượng đã được cải thiện tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ;

- Tác động của ngành lâm nghiệp đã có những tác động tích cực đối với xoá đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người dân; tuy nhiên thu nhập của người làm nghề rừng vẫn chưa ổn định, một số bộ phận người dân miền núi vẫn chưa sống được bằng nghề rừng.

- Ngành công nghiệp chế biến lâm sản gần đây phát triển nhanh nhưng chưa vững chắc, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược hạn chế.

b) Nguyên nhân

b1) Nguyên nhân chủ quan

- Chính sách về lâm nghiệp còn thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng, chưa cụ thể hóa các cơ chế chính sách mới đầu tư cho phát triển rừng sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế nhất là khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân tham gia phát triển nghề rừng.

- Công tác quản lý nhà nước đối với ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa thực sự mạnh; năng lực, trình độ còn hạn chế, tuy về cơ bản đã phân cấp cho các xã, nhưng chưa tạo đủ tiền đề về cơ chế chính sách, cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ để phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Khoa học công nghệ chưa tạo được sức bật, làm chuyển biến căn bản hiệu quả kinh tế của nghề rừng.

b2) Nguyên nhân khách quan

- Rừng trải rộng trên địa bàn lớn, trong khi sức ép dân số lên đất rừng và lâm sản gia tăng, nhất là đối với khu vực miền núi thiếu đất sản xuất nông

nghiệp và có dân di cư tự do; tập quán chăn thả gia súc tự do, làm nương rẫy...

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển; tính cạnh tranh của cây rừng rất thấp so với nhiều cây trồng khác.

4. Các giải pháp thực hiện đến khi kết thúc kế hoạch 5 (năm 2011-2015)

a) Tuyên truyền phổ biến và quán triệt chủ trương đường lối chính sách của nhà nước đối với ngành lâm nghiệp đến với nhân dân thông qua các cơ quan truyền thông.

b) Nâng cao chất lượng quy hoạch; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với các quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và khuyến lâm

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao bằng phương pháp nuôi cấy mô tại xã Nghĩa Thắng huyện Nghĩa Hành với công suất 9 triệu cây giống/ năm để cung cấp cây giống chất lượng cao cho địa phương và các tỉnh bạn.

- Xây dựng các mô hình thực nghiệm, để tuyển chọn các giống cây trồng rừng thích nghi trên các dạng lập địa theo từng mục đích gây trồng. Cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến lâm sản để nâng cao tỷ lệ lợi dụng gỗ, đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành, nâng cao chất lượng nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng,...

- Nghiên cứu vai trò cố định Cacbon của rừng để xây dựng đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

d) Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất: Củng cố vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các Công ty lâm nghiệp, các Ban Quản lý rừng phòng hộ nhằm thực thi có hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bổ sung biên chế lực lượng cho các Ban Quản lý rừng phòng hộ đảm bảo định suất 1.000 ha/biên chế chuyên trách bảo vệ rừng.

e) Chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế được giao, thuê hoặc nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, kinh doanh theo qui định của pháp luật. Ưu tiên cho hộ dân tại chỗ, các tổ chức đơn vị tại địa phương.

f) Giải pháp về vốn

- Đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cần đề nghị Trung ương bố trí vốn kịp thời. Đồng thời, tăng cường mở rộng hợp tác và kêu gọi đầu tư từ các tổ chức quốc tế như WB3, KFW6, PACSA, JICA2 ...

- Khẩn trương tổ chức thực hiện việc thu phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng đối với các nhà máy thuỷ điện, thuỷ lợi, nhà máy công nghiệp ... để phục vụ

công tác tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy định hiện hành.

B. Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020

I. Mục tiêu: Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh.

II. Nhiệm vụ đến năm 2020

1. Một số chỉ tiêu lâm sinh đến năm 2020

- Tổng diện tích rừng: 287.976,4 ha;

Trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 116.556,0 ha;

+ Rừng trồng: 171.420,4 ha;

- Diện tích rừng quản lý bảo vệ: 666.916,0 lượt ha;

- Khoanh nuôi tái sinh mới: 5.500,0 ha;

- Trồng rừng tập trung: 62.222,0 ha;

Trong đó:

+ Trồng rừng mới: 14.500,00 ha (phòng hộ: 2.212 ha; sản xuất: 12.288 ha), bình quân 2.900 ha/năm.

+ Trồng lại rừng sau khai thác: 47.733,00 ha, bình quân 9.500 ha/năm.

- Trồng 4.859 ngàn cây trồng phân tán các loại.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020: 52%;

2. Nguồn vốn

- Tổng kinh phí cho kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020: 1.869.775 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 280.498 triệu đồng;

- Ngoài ngân sách: 1.431.109 triệu đồng;

+ Tín dụng: 431.443 triệu đồng

+ Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 19.533 triệu đồng;

+ vốn ODA: 56.258 triệu đồng;

+ Vốn hợp pháp khác: 923.875 triệu đồng;

- Vốn đầu tư cho các dự án giai đoạn 2016-2020: 162.821 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước đầu tư: 159.099 triệu đồng.

3. Danh mục các dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020

- Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2016 (thuộc dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.

- Các dự án trồng rừng ngập mặn;

- Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển và cảnh quan môi trường;

- Các dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của 08 Ban

Quản lý rừng phòng hộ : Đầu nguồn Thạch Nham; Khu Đông huyện Ba Tơ; Khu Tây huyện Ba Tơ; huyện Trà Bồng; huyện Minh Long; huyện Sơn Tây; huyện Tây Trà; CQMT Dung Quất.

- Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tại Quảng Ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn;

- Dự án điều tra, xây dựng bảo tồn và phát triển nguồn giống cây bản địa: Lim xanh, Dầu rái, Chò chỉ, Quế,...

III. Các giải pháp thực hiện

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền quần chúng nhân dân tích cực hưởng ứng và tham gia quản lý bảo vệ rừng bằng các phương tiện truyền thông, báo chí bằng cách cho phát thời lượng khoảng 30 phút trên đài truyền hình địa phương mỗi tháng 1 lần các chương trình bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và gương điển hình mẫu trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, dịch vụ môi trường rừng.

- Phát động các cuộc thi tìm hiểu về rừng, ảnh hưởng tích cực của rừng đối với cuộc sống vào các dịp như: ngày môi trường thế giới, ngày lâm nghiệp việt nam để nâng cao nhận thức bảo vệ rừng của người dân.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức người Việt dùng hàng Việt bằng băng rôn, áp phích tại các vị trí trung tâm của xã, huyện và thành phố; bằng các xe lưu động thực hiện theo từng quý.

- Tổ chức các cuộc triển lãm về đồ gỗ trang trí nội ngoại thất và thủ công mỹ nghệ được làm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại tỉnh nhà lồng ghép các chương trình giới thiệu về địa phương đã thực hiện tốt về kinh doanh gỗ lớn bền vững có chứng chỉ FSC thực hiện một năm một lần.

2. Xây dựng, triển khai các mô hình

- Thực hiện xây dựng mô hình thí điểm chuyển hóa rừng từ kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn có chứng nhận FSC nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như môi trường tại xã Tịnh Hiệp huyện Sơn Tịnh và xã Đức Lân huyện Đức Phổ diện tích mô hình khoảng 100 ha vào năm 2015- 2017 và năm 2020 là 200 ha.

- Xây dựng, triển khai các mô hình chuyển hóa kinh doanh rừng gỗ nhỏ chu kỳ 4-5 năm sang mô hình kinh doanh gỗ lớn có chứng chỉ FSC 7-8 năm giai đoạn 1 và 10-12 năm giai đoạn 2 tại huyện Ba Tơ. Tổ chức tham quan dành cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp tham quan các mô hình rừng trồng đã cấp chứng chỉ FSC tại huyện Ba Tơ kết hợp tuyên truyền nâng cao nhận thức về nâng cao giá trị của rừng trồng để họ hiểu rõ hơn về giá trị môi trường và kinh tế trong việc quản lý rừng bền vững.

- Triển khai và nhân rộng mô hình trồng hỗn giao cây Keo và cây bản địa (Lim Xanh, Sao Đen,...) tại xã Ba Vì huyện Ba Tơ (dự án KfW6) ra các

địa phương khác dựa trên điều kiện lập địa phù hợp của địa phương đó.

- Xây dựng triển khai vườn ươm và khu bảo tồn giống Quế tại Trà Bồng. Tổ chức tham quan cho một số địa phương khác có điều kiện lập địa phù hợp trồng cây Quế Trà Bồng để học hỏi, nhân rộng vì đây là cây thế mạnh của tỉnh nhà.

- Ngoài ra, để nâng cao giá trị của gỗ thành phẩm thì nghiên cứu, tổ chức tham quan, học hỏi, nhân rộng mô hình làm ván sàn, ốp tường,... bằng ván ghép, ván thanh sử dụng nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương.

3. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp

- Quy hoạch xây dựng 03 Khu bảo tồn thiên nhiên tại 03 huyện Lý Sơn, Ba Tơ, Trà Bồng.

- Quy hoạch xây dựng rừng sản xuất tập trung, phát triển vùng nguyên liệu theo hướng chuyển hóa từ kinh doanh rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ gắn liền với vùng nguyên liệu.

- Hoàn thiện Đề án xác định giá rừng để làm cơ sở thực hiện việc cho thuê rừng tự nhiên sản xuất đối với các Công ty Lâm nghiệp.

4. Về giao, cho thuê rừng

- Phấn đấu đến năm 2015, hoàn thành tiến độ giao rừng, cho thuê rừng, giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, đảm bảo thực hiện mục tiêu đất đai có chủ thực sự.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về bảo vệ rừng; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao rừng cho thuê rừng đối với cộng đồng, hộ gia đình ở các huyện theo phương án giao rừng cho thuê rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện việc rà soát và thu hồi lại những diện tích đất lâm nghiệp giao không đúng đối tượng hoặc sử dụng không hiệu quả để giao cho các hộ chưa có đất canh tác phát triển sản xuất ổn định đời sống.

- Hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, đơn vị lâm nghiệp nhằm tạo cơ sở pháp lý phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và chủ động trong kinh doanh rừng của các đơn vị.

5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Xây dựng các mô hình thực nghiệm để tuyển chọn các giống cây trồng rừng thích nghi trên các dạng lập địa theo từng mục đích gây trồng; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tạo giống như giâm hom, nuôi cấy mô và kinh nghiệm sản xuất cây giống bản địa trong nhân dân để sản xuất giống có chất lượng cao.

- Quy hoạch lại mạng lưới cung ứng giống trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu của kế hoạch phát triển rừng trong từng giai đoạn, đồng thời thực hiện nghiêm túc quy chế quản lý giống lâm nghiệp.

- Đầu tư bán thâm canh đối với các diện tích trồng rừng nguyên liệu lấy

gỗ gồm: giống mới, bón phân...để tạo năng suất và chất lượng cao.

- Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại trên phạm vi toàn tỉnh.

- Ứng dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ quản lý, bảo vệ và phát triển lâm nghiệp như: GIS, viễn thám, điện tử. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong trồng rừng, đặc biệt là khai thác rừng trồng. Tập trung hướng dẫn, khuyến khích mở rộng diện tích rừng sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (FSC),...

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, rèn luyện kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm công nghệ tin học để quản lý tài nguyên rừng, nhất là ở các Hạt Kiểm lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ, các Công ty lâm nghiệp.

- Kêu gọi cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư vào công nghệ chế biến lâm sản, nhằm tận dụng tối đa tỷ lệ lợi dụng gỗ, đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã, hạ giá thành, nâng cao chất lượng hàng hóa, góp phần tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, hạn chế xuất khẩu thô, từng bước giảm dần xuất khẩu dăm, nguyên liệu giấy.

- Nghiên cứu vai trò cố định Cacbon của rừng để xây dựng đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống khuyến lâm đến cấp huyện để thực hiện tốt chương trình khuyến lâm về cơ sở.

- Thực hiện đề án bảo tồn và phát triển nguồn gen các loại cây thế mạnh của địa phương như Quế Trà Bồng...

6. Về thị trường

- Thị trường quốc tế: xây dựng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại thông qua các hội chợ triển lãm quốc tế về đồ gỗ tổ chức tại Việt Nam; thông qua phòng công nghiệp, thương mại Việt Nam; các tổ chức, hiệp hội chế biến gỗ trong nước để quảng bá hình ảnh và tìm kiếm thị trường tiềm năng.

- Thị trường nội địa: đẩy mạnh kênh phân phối sản phẩm, quảng bá thương hiệu ra khỏi địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn, nơi có mức tiêu thụ cao.

- Tăng cường công tác tiếp thị lâm sản để tìm hiểu thị trường về cung cầu, giá cả trong tỉnh, trong nước và quốc tế về lâm đặc sản.

- Thực hiện cơ chế tự do lưu thông, khuyến khích mọi thành phần tham gia sản xuất kinh doanh lâm sản theo quy định của pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng.

7. Chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia

- Cần có chính sách khuyến khích, kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng các Nhà máy chế biến giấy hoặc bột giấy, nhằm từng bước tạo ra sản phẩm xuất khẩu có chất lượng và mang lại giá trị gia tăng cho nhà sản xuất và người trồng rừng.

- Ngành Lâm nghiệp là một trong những ngành sản xuất gặp rủi ro tương đối cao như: thiên tai, dịch bệnh, thị trường thiếu ổn định...Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách tín dụng ưu đãi đối với ngành Lâm nghiệp nhằm tạo điều kiện cho người nông dân dễ dàng tiếp cận được các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất.

8. Về hợp tác quốc tế

- Tăng cường mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế đang triển khai trên địa bàn như: WB3, KfW6, JICA2..., kêu gọi đầu tư cho phát triển lâm nghiệp thông qua các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý lâm nghiệp cho ngành lâm nghiệp. Thực hiện các thỏa thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như Công ước quốc tế về buôn bán động vật hoang dã (CITES), Công ước Đa dạng sinh học (UNCDB), Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD), Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu toàn cầu (UNFCCC).

9. Về nguồn kinh phí

- Tập trung đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định của Chính phủ, Chương trình 30a, Chương trình chống biến đổi khí hậu và sa mạc hóa... Tăng cường vốn tín dụng cho vay trồng rừng thương mại với lãi suất hợp lý và có chính sách thông thoáng, điều kiện và thủ tục cho vay dễ dàng, suất đầu tư phù hợp theo từng loài cây trồng và sản phẩm.

- Tạo cơ chế thuận lợi và hấp dẫn để thu hút khuyến khích các tổ chức kinh tế Nhà nước, các đơn vị vũ trang, các tổ chức đoàn thể, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp.

- Kêu gọi và huy động đầu tư vào lâm nghiệp của các tổ chức quốc tế, các thành phần kinh tế. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào lâm nghiệp của các dự án tài trợ quốc tế.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo kèm theo).

IV. Kiến nghị

- Đề nghị Trung ương xem xét bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn 2015-2020.

- Xuất phát từ mục tiêu Kế hoạch hành động Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, kính đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương:

+ Bố trí tăng nguồn lực cho địa phương để triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, các chính sách phát triển lâm nghiệp. Tạo điều kiện cho tỉnh được tham gia các nguồn vốn vay ODA theo hiệp định của Chính phủ; tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế để tăng nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn.

+ Hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi phát triển lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao như công nghệ nuôi cấy mô, công nghệ khai thác và chế biến lâm sản tiên

tiến, công nghệ theo dõi và quản lý tài nguyên rừng bằng công nghệ cao (sử dụng ảnh viễn thám),... ưu tiên, tạo điều kiện giới thiệu các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào phát triển sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
-Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
-Các Chi cục: Kiểm lâm, Lâm nghiệp;
-VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
-Lưu: VT, NN-TNak1060.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Công văn số 208 /UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011-2015	Kết quả							Ghi chú
				Tổng	% gđ 2011-2015	Trong đó					
						Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH 2014	TH 2015 (dự kiến)	
1	2	3	4	5	6=5/4*%	7	8	9	10	11	
I	**Chỉ tiêu lâm sinh**										
1	Độ che phủ rừng	%	50,00	50,00	100	45,25	46,60	48,25	49,00	50,00	
2	Trồng rừng tập trung	ha	62.821	83.540	133	18.029	14.787	20.858	16.506	13.361	
a	Trồng rừng sản xuất	ha	58.652	79.370	135	17.679	14.390	20.421	15.000	11.881	
	Trồng mới	ha	20.029	38.454	192	8.899	6.546	12.358	7.000	3.651	
	Trồng lại sau khai thác	ha	38.623	40.916	106	8.779	7.844	8.062	8.000	8.230	
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	4.085	4.085	100	350	397	437	1.434	1.467	
c	Trồng rừng thay thế	ha	84	84	100				71	13	
3	Chăm sóc rừng	ha	9.327	55.108	591	48.420	46.942	56.045	66.815	57.316	Kể cả rừng trồng sản xuất
4	Khoanh nuôi tái sinh	ha	13.999	3.367	24	2.000	2.000	2.000	5.418	5.418	
	Khoanh nuôi mới	ha	8.137	5.418	67	2.000			3.418		
	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha	5.862	5.418	92		2.000	2.000	2.000	5.418	
5	Khoán bảo vệ rừng	ha	91.693	76.112	83	56.679	57.534	78.348	93.000	95.000	
	Trong đó:	ha									
	Huyện 30a	ha		56.751		31.337	34.335	62.178	76.906	79.000	
	Rừng phòng hộ	ha		19.361		25.342	23.199	16.170	16.094	16.000	
6	Trồng cây phân tán	ngàn cây	4.281	18.886	441	3.000	3.000	6.886	3.000	3.000	
7	Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt	1000 ha									
II	**Khai thác rừng**	**1000 m^3**	**3.358**	**3.736**	111	**875**	**794**	**687**	**640**	**741**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011-2015	Kết quả							Ghi chú
				Tổng	% gđ 2011-2015	Trong đó					
						Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Ước TH 2014	TH 2015 (dự kiến)	
1	2	3	4	5	6=5/4*%	7	8	9	10	11	
1	Rừng tự nhiên	1000 m^3									
	Khai thác chính	1000 m^3									
	Khai thác tận dụng	1000 m^3									
2	Rừng trồng tập trung	1000 m^3	3.358	3.736	111	875	794	687	640	741	
III	**Vốn cho phát triển lâm nghiệp**	triệu đồng	**1.742.049**	1.762.102	101,15	**195.426**	**327.855**	**398.551**	**418.714**	**421.557**	
1	Ngân sách nhà nước	"	338.390	233.774	69	17.057	23.813	24.002	39.336	129.566	
a	Trung ương	"		154.842		7.057	8.492	14.002	28.201	97.089	
	Đầu tư phát triển	"		82.830			760		9.691	72.379	
	Sự nghiệp kinh tế	"		72.012		7.057	7.732	14.002	18.510	24.710	
b	Địa phương	"		78.933		10.000	15.321	10.000	11.135	32.477	
	Đầu tư phát triển	"		70.027		10.000	10.000	10.000	10.000	30.027	
	Sự nghiệp kinh tế	"		8.906			5.321		1.135	2.450	
2	Ngoài ngân sách nhà nước	"	1.413.894	1.528.327	108	178.369	304.042	374.548	379.378	291.991	
a	ODA	"	305.775	257.090	84	5.774	57.861	55.627	88.677	49.151	
b	FDI	"									
c	Dịch vụ môi trường rừng	"	10.235	10.234	100			2.186	4.024	4.024	
d	Tín dụng	"	375.104	375.104	100	119.606	67.223	64.760	63.002	60.514	
đ	Vốn hợp pháp khác (do các tổ chức, cá nhân đầu tư)	"	722.780	885.899	123	52.988	178.958	251.975	223.675	178.302	

Phụ lục 2

HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2013 (đến 31/12/2013)

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó					Ghi chú
			Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất	Ngoài 3 loại rừng	
			Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2011-2015)	286.688	126.525		126.525	160.163		Diện tích đến QH đến năm 2015
2	Diện tích có rừng năm 2013 (tính đến 31/12/2013)	277.860	111.371		111.371	128.776	37.713	
3	Diện tích đất trống đến cuối năm 2013	8.828	15.154	-	15.154	31.387		

Phụ lục 3

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Công văn số 408/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng (ha), trong đó				DT mất rừng (ha)			Nhiệm vụ kế hoạch						Ghi chú
		Tổng DT có rừng	DT rừng đề tính độ che phủ	DT rừng cấp tuổi chưa thành rừng	Diện tích rừng tăng thêm	Tổng	Khai thác để trồng lại	Mất rừng do chuyển MĐSD, cháy rừng, thiên tai, sâu bệnh, phát rừng	Tổng số	Khoanh nuôi tái sinh	Trồng rừng				
											Tổng	Rừng PH, ĐD	Rừng SX	TR thay thế	
Thực hiện giai đoạn 2011- 2015					**48.207**	**52.085**	**45.676**	**6.409**	**100.292**	**16.836**	**83.456**	**4.085**	**79.370**	**84**	
2011	45,3	255.646	233.178	22.468	8.900	11.128	10.932	196	20.029	2.000	18.029	350	17.679		
2012	46,6	261.618	240.069	21.549	6.769	10.018	9.929	89	16.787	2.000	14.787	397	14.390		
2013	48,3	277.860	248.617	29.242	14.150	8.707	8.585	122	22.858	2.000	20.858	437	20.421		
2014	49,0	277.859	252.482	25.377	7.951	13.901	8.000	5.901	21.852	5.418	16.434	1.434	15.000	71	Ước TH
2015	50,0	280.000	257.634	22.366	10.436	8.330	8.230	100	18.766	5.418	13.348	1.467	11.881	13	Ước TH
Giai đoạn 2016-2020					**45.311**	**48.183**	**47.733**	**450**	**93.494**	**31.272**	**62.222**	**2.213**	**60.009**	**0**	
2016	50,5	282.000	260.211	21.789	7.326	9.637	9.547	90	16.962	4.518	12.444	443	12.002		
2017	51,0	283.000	262.787	20.213	8.426	9.637	9.547	90	18.062	5.618	12.444	443	12.002		
2018	51,5	284.000	265.363	18.637	9.526	9.637	9.547	90	19.162	6.718	12.444	443	12.002		
2019	51,5	285.000	265.363	19.637	10.626	9.637	9.547	90	20.262	7.818	12.444	443	12.002		
2020	52,0	287.000	267.940	19.060	9.408	9.637	9.547	90	19.044	6.600	12.444	443	12.002		
Giai đoạn 2011-2020					**93.518**	**100.268**	**93.409**	**6.859**	**193.786**	**48.108**	**145.678**	**6.298**	**139.379**	**84**	

Phụ lục 4

NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 2[illegible]8 /UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Năm	Diện tích rừng hiện có (ha)		Khoán bảo vệ rừng (ha)			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	
	Tổng	Rừng phòng hộ	Tổng	Huyện 30a (gồm cả DT DVMTR)	Rừng PH	Diện tích (ha)	Hỗ trợ CĐ vùng đệm (cộng đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
Bình quân gđ 2016 - 2020			**133.383**	**113.383**	**20.000**		
Năm 2016	282.000	114.201	133.383	113.383	20.000		
Năm 2017	283.000	115.144	133.383	116.383	20.000		
Năm 2018	284.000	116.086	133.383	116.383	20.000		
Năm 2019	285.000	117.029	133.383	116.383	20.000		
Năm 2020	287.000	119.852	133.383	116.383	20.000		

Phụ lục 5

NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Giai đoạn	Trồng rừng						Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh			Cải tạo rừng
	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Mới	Chuyển tiếp	
		Trồng mới rừng PH, ĐD	Rừng sản xuất			Trồng rừng thay thế				
			Tổng	Trồng mới	Trồng lại					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2016-2020	**62.222**	**2.213**	**60.009**	**12.276**	**47.733**	**0**	**31.272**	**5.500**	**25.772**	**0**
Năm 2016	12.444	443	12.002	2.455	9.547		4.518	1.100	3.418	
Năm 2017	12.444	443	12.002	2.455	9.547		5.618	1.100	4.518	
Năm 2018	12.444	443	12.002	2.455	9.547		6.718	1.100	5.618	
Năm 2019	12.444	443	12.002	2.455	9.547		7.818	1.100	6.718	
Năm 2020	12.444	443	12.002	2.455	9.547		6.600	1.100	5.500	

Phụ lục 6

NHU CẦU KINH PHÍ CHO KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

	Hạng mục	Nhiệm vụ		Kinh phí (triệu đồng)								Ghi chú
					Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách					
		ĐVT	Khối lượng	Tổng	Trung ương	Địa phương	Tín dụng	Chi trả DVMTR	Vốn ODA	Vốn FDI	Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG			**1.869.775**	***280.498***	***158.168***	***431.443***	***19.533***	***56.258***	**-**	***923.875***	
I	**Bảo vệ rừng**	ha/năm	**133.383**	**298.070**	***243.670***	***32.100***	**-**	***19.533***	***2.767***	**-**	**-**	
1	Khoán bảo vệ rừng		121.213	278.537	243.670	32.100	-	-	2.767	-	-	
	Rừng phòng hộ	ha/năm	20.000	34.867		32.100			2.767			
	Tại các huyện 30a (đã trừ vốn DVMTR)	ha/năm	101.213	243.670	243.670							
2	Bảo vệ rừng đặc dụng			-								
	Diện tích	ha/năm		-								
	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng	CĐ/năm		-								
3	Bảo vệ rừng từ nguồn DVMTR	ha/năm	12.170	19.533				19.533				
4	Chủ rừng tự bảo vệ	ha/năm		-								
II	**Phát triển rừng**			**1.534.186**	**36.828**	**94.547**	**431.443**	**-**	**47.494**	**-**	**923.875**	
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng			9.319	-	2.041	-	-	7.279	-	-	
a	Khoanh nuôi mới	ha/năm	1.100	2.041		2.041						
b	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	5.154	7.279					7.279			
2	Trồng rừng			1.511.910	36.828	79.668	431.443	-	40.215	-	923.756	
a	Phòng hộ, đặc dụng	ha	2.213	119.883		79.668			40.215			
b	Sản xuất:	ha		1.392.027	36.828	-	431.443	-	-	-	923.756	
-	Trồng mới	ha		294.168	36.828	-	180.138	-	-	-	77.202	
	Nhà nước hỗ trợ	ha	12.276	294.168	36.828		180.138				77.202	
	Chủ rừng đầu tư	ha		-								
-	Trồng lại (chủ rừng tự đầu tư)	ha	47.733	1.097.859			251.305				846.554	
e	Trồng rừng thay thế	ha		-								
	Bằng Vốn NSNN	ha		-								
	Bằng vốn của chủ dự án	ha		-								

	Hạng mục	Nhiệm vụ		3 Kinh phí (triệu đồng)								Ghi chú
					Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách					
		ĐVT	Khối lượng	Tổng	Trung ương	Địa phương	Tín dụng	Chi trả DVMTR	Vốn ODA	Vốn FDI	Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Hỗ trợ trồng cây phân tán	triệu cây	4,859	12.957		12.838					119	
III	**Hoạt động kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên**			-								
1	DA tăng cường năng lực PCCCR			-								
2	Đầu tư hệ thống Vườn quốc gia			-								
3	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi			-								
IV	**Hoạt động khác**			37.519	-	31.521	-	-	5.998	-	-	
1	Hỗ trợ trung tâm giống công nghệ cao	Trung tâm		-								
2	Chương trình giống cây trồng lâm nghiệp	Công trình		-								
3	Chương trình khuyến lâm, phát triển lâm sản ngoài gỗ	Chương trình		-								
4	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	CT	1	2.000		2.000						Dự án nghiên cứu, bảo tồn Quế
5	Xây dựng đường lâm nghiệp hỗ trợ sản xuất			35.519		29.521			5.998			(Xây dựng cơ sở hạ tầng)
6	Hỗ trợ công ty lâm nghiệp thực hiện Đề án quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên			-								

Phụ lục 7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt				Thực hiện năm 2011			Thực hiện năm 2012			Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014			Ước thực hiện năm 2015			Nhu cầu vốn đầu tư 2016-2020			
					Số QĐ, ngày duyệt	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ					233.9[illegible]	226.396,94	26.264,03	26.264,03		17.743,98	17.743,98		22.435,60	22.435,60		39.332,49	39.987,49		109.075,22	110.983,62		153.488,73	153.488,73			
A	DỰ ÁN VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG					85.402,06	81.079,43										9.691,09	9.691,09		72.378,62	72.378,62		3.332,35	3.332,35			
1	Dự án chuyển tiếp từ 2010 sang																										
2	Dự án khởi công, triển khai trong giai đoạn từ 2011- nay					*85.402,06*	*81.079,43*										*9.691,09*	*9.691,09*		*72.378,62*	*72.378,62*		*3.332,35*	*3.332,35*			
-	Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2016 (thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016)	tỉnh Quảng Ngãi	290000	2013-2016	Đang trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	27.119,89	23.397,26										1.571,75	1.571,75		22.219,46	22.219,46		3.328,68	3.328,68			
-	Dự án trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn	104	2014-2015	Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 10/10/2013	24.276,00	24.276,00										8.119,35	8.119,35		16.156,65	16.156,65						
-	Dự án xác định quy mô hoạt động trồng rừng, phục hồi rừng ngập mặn ven biển	TP. Quảng Ngãi	4	2014-2015	Công văn số 4376/UBND-NNTN ngày 25/9/2014	4.000,00	4.000,00													4.000,00	4.000,00						
-	Dự án trồng rừng và phục hồi rừng ngập mặn ven biển khu vực cửa sông Trà Bồng.	Bình Sơn	130	2014-2015	Công văn số 4377/UBND-NNTN ngày 25/9/2015	30.000,00	30.000,00													30.000,00	30.000,00						
-	Dự án trồng rừng ngập mặn	Tư Nghĩa, Đức Phổ	2194,35	2015-2020	Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 04/5/2013 và QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 22/8/2013	6,17	6,17													2,50	2,50		3,67	3,67			
-	Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển và cảnh quan môi trường	Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ	192,42	2016-2020																							
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ					148.574,81	144.656,81	26.264,03	26.264,03		17.743,98	17.743,98		22.435,60	22.435,60		29.661,40	30.296,40		36.696,60	38.605,00		150.156,39	150.156,39			
1	Dự án chuyển tiếp từ 2010 sang																										
2	Dự án khởi công, triển khai trong giai đoạn từ 2011- nay					148.574,81	144.656,81	26.264,03	26.264,03		17.743,98	17.743,98		22.435,60	22.435,60		29.661,40	30.296,40		36.696,60	38.605,00		150.156,39	150.156,39			
-	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015	tỉnh Quảng Ngãi	298.275,49	2011-2012	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 và quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 03/02/2013	887,00	887,00				877,00	877,00															
-	Dự án rà soát , điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	tỉnh Quảng Ngãi	296.086,91	2012-2014	Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 10/4/2012	1.300,00	1.300,00											635,00			665,00						

-	Đề án xác định giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	tỉnh Quảng Ngãi	275.930,53	2014-2015	Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 14/7/2014	1.243,40	1.243,40														1.243,40					
-	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của 8 BQL RPH	8 BQL RPH	122.396,38	2011-2020	Các quyết định số: 891; 892; 893; 894; 896/QĐ-UBND ngày 14/6/2012; 989/QĐ-UBND ngày 29/6/2012; 1196; 1198/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBNDtỉnh phê duyệt cho các BQLRPH:Khu Tây Ba Tơ; Khu Đông Ba Tơ; Đầu nguồn Thạch Nham; Sơn Tây; MTCQ Đang Quốc; Tây Trà; Trà Bồng của UBND tỉnh	131.695,41	131.695,41	26.264,03	26.264,03		16.866,98	16.866,98		22.435,60	22.435,60		25.381,20	25.381,20		30.027,00	30.027,00		147.656,39	147.656,39		
-	Nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tại Quảng ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn	Huyện Trà Bồng	- Tb 200-250 cây quế giống Trà Bồng từ 10-15 năm tuổi, vườn hoặc rừng quế bản địa Trà Bồng 10 ha; - Vườn ươm giống quế	2014-2020	Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 05/9/2014	2.000,00	2.000,00													1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00		
-	Các đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng	Trà Bồng, Sơn Hà, Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Tây	92.563	2014-2015	Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 và Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.631,00	1.631,00										1.153,00	1.153,00		478,80	478,80					
-	Dự án Xây dựng cơ sở giống cây lâm nghiệp chất lượng cao bằng phương pháp nuôi cấy mô tại xã Nghĩa Thắng	Tư Nghĩa	3	2014-2015	Đang trình Các bộ NNPTNT, TC, KHĐT thẩm định	7.818,00	3.900,00										3.127,20	3.127,20		4.690,80	4.690,80					
-	Dự án điều tra, xây dựng, bảo tồn và phát triển nguồn giống cây bản địa: Lim xanh, Dầu rái, Chò chỉ, Quế,...	Các huyện miền núi	10	2011-2020	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 16/11/2010	2.000,00	2.000,00													500,00	500,00		1.500,00	1.500,00		

Phụ lục 8

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	Dự án đầu tư được duyệt					Ước thực hiện đến hết năm 2014			Dự kiến thực hiện năm 2015			Vốn còn lại từ 2016			Nhu cầu vốn đầu tư 2016-2020			
			Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT	Vốn NSNN	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Tổng số	Trong đó Tr.nước	Trong đó N.Ngoài	Trong đó TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ					162.821	159.099	92.520	92.520	0	53.749	53.749	0	16.553	16.553	0	153.489	153.489		
A	DỰ ÁN VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG					27.126	23.403	1.572	1.572	0	22.222	22.222	0	3.332	3.332	0	3.332	3.332		
2	*Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang*					*27.126*	*23.403*	*1.572*	*1.572*	*0*	*22.222*	*22.222*	*0*	*3.332*	*3.332*	*0*	*3.332*	*3.332*		
-	Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2016 (thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016)	tỉnh Quảng Ngãi	*296.060*	2013-2016	Đang trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	*27.120*	*23.397*	1.572	*1.572*		22.219	*22.219*		3.329	*3.329*		3.329	*3.329*		
-	Dự án trồng rừng ngập mặn	Tư Nghĩa, Đức Phổ	2194,35	2015-2020	Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 04/5/2013 và QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 22/8/2013	6,17	6,17				2,50	2,50		3,7	3,7		*3,7*	*3,7*		
-	Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển và cảnh quan môi trường	Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ	192,42	2016-2020																
2	*Dự án khởi công mới 2016-2020*																			
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ					135.695	135.695	90.948	90.948	0	31.527	31.527	0	13.221	13.221	0	150.156	150.156	0	0
1	*Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang*					135.695	135.695	90.948	90.948	0	31.527	31.527	0	13.221	13.221	0	150.156	150.156	0	0
1	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của 8 BQL RPH	8 BQL RPH	122.396	2011-2020	Các quyết định số: 891; 892; 893; 894; 896/QĐ-UBND ngày 14/6/2012; 989/QĐ-UBND ngày 29/6/2012; 1196; 1198/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBNDtỉnh phê duyệt cho các BQLRPH:Khu Tây Ba Tơ; Khu Đông Ba Tơ; Đầu nguồn Thạch Nham; Sơn Tây; MTCQ Dung Quất; Tây Trà; Trà Bồng của UBND tỉnh Quảng Ngãi. (hiện nay đang thực hiện điều chỉnh vốn từ 131,695 triệu đồng lên 268,631,2 triệu đồng)	131.695	131.695	90.948	90.948		30.027	30.027		10.721	10.721		147.656	147.656		

2	Nghiên cứu lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tại Quảng ngãi và đánh giá kết quả bảo tồn	Huyện Trà Bồng	- Từ 200-250 cây quế giống Trà Bồng từ 10-15 năm tuổi, vườn hoặc rừng quế bản địa Trà Bồng 10 ha; - Vườn ươm giống quế 200m2	2014-2020	Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 05/9/2014	2.000	2.000				1.000	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000		
	Dự án điều tra, xây dựng, bảo tồn và phát triển nguồn giống cây bản địa: Lim xanh, Dầu rái, Chò chỉ, Quế,...	Các huyện miền núi	10	2011-2020	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 16/11/2010	2.000	2.000				500	500		1.500	1.500		1.500	1.500		
2	*Dự án khởi công mới 2016-2020*																			